

Số: 152 /QĐ-SKHĐT

Ninh Thuận, ngày 20 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2024

GIÁM ĐỐC SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 704/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho các Sở, ban, ngành, cơ quan Đảng, đoàn thể, các hội đặc thù và các đơn vị dự toán cấp I thuộc tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 82/2023/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đấu thầu, Thẩm định và Giám sát đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 theo các phụ biểu chi tiết kèm theo Quyết định này: Biểu số 1, Biểu số 2.

Thời gian công khai: 90 ngày, kể từ ngày niêm yết công khai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trưởng phòng Đấu thầu, Thẩm định và Giám sát đầu tư, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 2;
- Sở Tài chính;
- Niêm yết công khai;
- Trang thông tin của Sở KHĐT;
- Lưu: VT, KT, ĐTGS



Lê Kim Hoàng

Biểu số 1 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài Chính

Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận

Chương: 413



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 152 /QĐ-SKHĐT ngày 20/12/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận)
(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Sở Kế hoạch và Đầu tư
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9.036,17	9.036,17	9.036,17
I	Nguồn Ngân sách cấp	9.036,17	9.036,17	9.036,17
1	Chi quản lý hành chính	7.836,17	7.836,17	7.836,17
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.958,66	5.958,66	5.958,66
1.2	Kinh phí CCTL tự chủ	78,60	78,60	78,60
1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	673,07	673,07	673,07
	Trong đó:			
-	Kinh phí chi đặc thù	615,00	615,00	615,00
-	Kinh phí chi hoạt động Đảng theo QĐ 99-QĐ/TW	58,07	58,07	58,07
1.4	Kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo quy định tại Nghị định số 24/2023/NĐ-CP từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách tỉnh	1.058,84	1.058,84	1.058,84
1.5	Kinh phí CCTL không thực hiện chế độ tự chủ	67,00	67,00	67,00
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	500,00	500,00	500,00
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0,00	0,00	0,00
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	500,00	500,00	500,00
-	Kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	500,00	500,00	500,00
6	Chi hoạt động kinh tế	700,00	700,00	700,00
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0,00	0,00	0,00
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	700,00	700,00	700,00
-	Kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	700,00	700,00	700,00

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài Chính
Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận

Chương: 413

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 152/QĐ-SKHĐT ngày 20/12/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh
Ninh Thuận)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9.036,17
I	Nguồn ngân sách trong nước	9.036,17
1	Chi quản lý hành chính	7.836,17
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.958,66
1.2	Kinh phí CCTL thực hiện chế độ tự chủ	78,60
1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	673,07
	Trong đó:	
-	Kinh phí chi đặc thù	615,00
-	Chi hoạt động Đảng theo QĐ 99-QĐ/TW	58,07
1.4	Kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo quy định tại Nghị định số 24/2023/NĐ-CP từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách tỉnh	1.058,84
1.5	Kinh phí CCTL không thực hiện chế độ tự chủ	67,0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	500,00
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0,00
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	500,00
-	Kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	500,00
6	Chi hoạt động kinh tế	700,00
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0,00
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	700,00
-	Kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	700,00